

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016-2017 (CƠ SỞ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 536 /QĐ-HV ngày 16 /6/2017 của Giám đốc Học viện)

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thường (hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
Ngành Công nghệ thông tin													
1	1	ĐH	CNTT	N15DCCN115	Đình Hoài	Hiệp	3,62	87	0,12	3,74	Xuất sắc	5.925.000	
2	2	ĐH	CNTT	N15DCCN037	Nguyễn Anh	Nhật	3,61	83	0,12	3,73	Xuất sắc	5.925.000	
3	3	ĐH	CNTT	N15DCCN109	Lâm Tiến	Trung	3,53	85	0,12	3,65	Xuất sắc	5.925.000	LT
4	4	ĐH	CNTT	N15DCCN196	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	3,63	87		3,63	Xuất sắc	5.925.000	LP
5	5	ĐH	CNTT	N14DCCN220	Trần Nguyễn	Khang	3,50	86	0,12	3,62	Xuất sắc	5.925.000	
6	6	ĐH	CNTT	N14DCCN132	Lương Ngọc	Quý	3,58	85		3,58	Giỏi	4.740.000	
7	7	ĐH	CNTT	N13DCCN234	Lưu Huỳnh	Vũ	3,55	82		3,55	Giỏi	4.740.000	
8	8	CD	CNTT	N15CCCN071	Nguyễn Thị Thủy	Vân	3,55	87		3,55	Giỏi	3.780.000	
9	9	CD	CNTT	N15CCCN106	Phạm Hữu	Nghĩa	3,53	82		3,53	Giỏi	3.780.000	
10	10	ĐH	CNTT	N14DCCN116	Trần Hoàng	Minh	3,51	84		3,51	Giỏi	4.740.000	
11	11	ĐH	CNTT	N13DCCN204	Nguyễn Võ Thùy	Trang	3,50	82		3,50	Giỏi	4.740.000	
12	12	ĐH	CNTT	N13DCCN062	Nguyễn	Huệ	3,48	85		3,48	Giỏi	4.740.000	LP
13	13	ĐH	CNTT	N13DCCN074	Bùi Thị	Huyền	3,47	82		3,47	Giỏi	4.740.000	
14	14	ĐH	CNTT	N14DCCN172	Vũ Thị	Hảo	3,47	84		3,47	Giỏi	4.740.000	
15	15	ĐH	CNTT	N14DCCN268	Nguyễn Thị	Phương	3,44	86		3,44	Giỏi	4.740.000	
16	16	ĐH	CNTT	N13DCCN084	Trần Ngọc Đăng	Khoa	3,43	81		3,43	Giỏi	4.740.000	
17	17	ĐH	CNTT	N14DCCN270	Nguyễn Bảo	Bằng	3,43	81		3,43	Giỏi	4.740.000	
18	18	ĐH	CNTT	N15DCCN040	Phạm Thị Thủy	Trang	3,29	83	0,12	3,41	Giỏi	4.740.000	
19	19	ĐH	CNTT	N13DCCN139	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	3,29	91	0,12	3,41	Giỏi	4.740.000	
20	20	ĐH	CNTT	N15DCCN135	Đỗ Thị Mỹ	Linh	3,29	89	0,12	3,41	Giỏi	4.740.000	
21	21	ĐH	CNTT	N14DCCN278	Nguyễn Tấn Bảo	Cường	3,29	99	0,12	3,41	Giỏi	4.740.000	LT
22	22	ĐH	CNTT	N13DCCN211	Trần Phạm Tuyết	Trinh	3,38	85		3,38	Giỏi	4.740.000	LP
23	23	ĐH	CNTT	N13DCCN177	Phùng Thị	Thảo	3,37	87		3,37	Giỏi	4.740.000	
24	24	ĐH	CNTT	N14DCCN204	Đinh Văn	Thịnh	3,36	86		3,36	Giỏi	4.740.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thường (hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
25	25	ĐH	CNTT	N13DCCN128	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngân	3,36	80		3,36	Giỏi	4.740.000	
26	26	ĐH	CNTT	N13DCCN066	Đỗ Thế	Hung	3,36	86		3,36	Giỏi	4.740.000	LT
27	27	ĐH	CNTT	N13DCCN229	Trần Thục	Uyên	3,35	82		3,35	Giỏi	4.740.000	
28	28	ĐH	CNTT	N13DCCN090	Hồ Ngô Thanh	Khôi	3,35	80		3,35	Giỏi	4.740.000	
29	29	ĐH	CNTT	N13DCCN254	Phùng Thị Hải	Yến	3,33	82		3,33	Giỏi	4.740.000	
30	30	ĐH	CNTT	N13DCCN193	Đinh Ngọc Tâm	Thy	3,33	81		3,33	Giỏi	4.740.000	
31	31	ĐH	CNTT	N15DCCN046	Trần Thị	Thanh	3,21	84	0,12	3,33	Giỏi	4.740.000	LP
32	32	ĐH	CNTT	N16DCCN099	Nguyễn Thành	Nam	3,20	80	0,12	3,32	Giỏi	4.740.000	
33	33	ĐH	CNTT	N15DCCN009	Cao Huỳnh	Như	3,31	80		3,31	Giỏi	4.740.000	
34	34	ĐH	CNTT	N13DCCN029	Hoàng Diệu	Đức	3,30	80		3,30	Giỏi	4.740.000	
35	35	ĐH	CNTT	N14DCCN310	Nguyễn Hoàng	Sang	3,29	82		3,29	Giỏi	4.740.000	
36	36	ĐH	CNTT	N15DCCN121	Vân Trần Trúc	Phuong	3,28	83		3,28	Giỏi	4.740.000	
37	37	CĐ	CNTT	N15CCCN046	Trần Hữu Hoài	Nam	3,28	85		3,28	Giỏi	3.780.000	LP
38	38	ĐH	CNTT	N13DCCN127	Trần Đình Hoàng	Nam	3,28	82		3,28	Giỏi	4.740.000	
39	39	ĐH	CNTT	N15DCCN193	Lỗ Đình	Long	3,28	81		3,28	Giỏi	4.740.000	
40	40	ĐH	CNTT	N13DCCN008	Bùi Thị Bé	Ba	3,28	84		3,28	Giỏi	4.740.000	
41	41	ĐH	CNTT	N13DCCN051	Lê Thị Thu	Hiền	3,27	88		3,27	Giỏi	4.740.000	
42	42	ĐH	CNTT	N13DCCN195	Ngô Quốc	Tiến	3,14	85	0,12	3,26	Giỏi	4.740.000	
43	43	ĐH	CNTT	N14DCCN257	Nguyễn Tấn	Thành	3,18	82	0,08	3,26	Giỏi	4.740.000	
44	44	ĐH	CNTT	N13DCCN202	Nguyễn Lam	Trà	3,24	86		3,24	Giỏi	4.740.000	
45	45	ĐH	CNTT	N13DCCN179	Trần Lê Anh	Thế	3,24	83		3,24	Giỏi	4.740.000	LT
46	46	ĐH	CNTT	N14DCCN129	Lê Chí	Thành	3,10	82	0,12	3,22	Giỏi	4.740.000	
47	47	ĐH	CNTT	N15DCCN007	Lê Minh	Hiếu	3,21	80		3,21	Giỏi	4.740.000	
48	48	ĐH	CNTT	N15DCCN053	Trần Bảo	Minh	3,19	72		3,19	Khá	3.950.000	
49	49	ĐH	CNTT	N15DCCN075	Thị Đại	Lộc	3,06	82	0,12	3,18	Khá	3.950.000	
50	50	ĐH	CNTT	N13DCCN121	Nguyễn Hữu Hoài	Nam	3,17	81		3,17	Khá	3.950.000	
51	51	ĐH	CNTT	N13DCCN120	Phạm Thanh	Nam	3,17	80		3,17	Khá	3.950.000	
52	52	ĐH	CNTT	N13DCCN032	Ngô Thị Kim	Dung	3,17	81		3,17	Khá	3.950.000	
53	53	ĐH	CNTT	N13DCCN088	Trần Đình	Khôi	3,15	81		3,15	Khá	3.950.000	
54	54	ĐH	CNTT	N13DCCN156	Nguyễn Đình	Sinh	3,14	81		3,14	Khá	3.950.000	
55	55	ĐH	CNTT	N15DCCN054	Nguyễn Đức	Quang	3,14	75		3,14	Khá	3.950.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thường (hệ 4)	Điểm TBC HT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/ký)	Ghi chú
56	56	ĐH	CNTT	N13DCCN086	Phạm Đăng Khoa	D13CQCP01-N	3,02	97	0,12	3,14	Khá	3.950.000	
57	57	ĐH	CNTT	N15DCCN116	Nguyễn Hà Minh Huy	D15CQCN02-N	3,14	83		3,14	Khá	3.950.000	
58	58	ĐH	CNTT	N13DCCN042	Hoàng Nguyễn Thu Hằng	D13CQIS01-N	3,14	85		3,14	Khá	3.950.000	
59	59	ĐH	CNTT	N13DCCN054	Nguyễn Thị Hoa	D13CQIS01-N	3,12	88		3,12	Khá	3.950.000	
60	60	ĐH	CNTT	N16DCCN064	Phạm Hùng	D16CQCN02-N	2,99	77	0,12	3,11	Khá	3.950.000	
61	61	ĐH	CNTT	N14DCCN046	Nguyễn Võ Hoàng Duy	D14CQCN01-N	2,99	76	0,12	3,11	Khá	3.950.000	
62	62	ĐH	CNTT	N14DCCN136	Thiều Quang Tuấn	D14CQCN02-N	3,11	84		3,11	Khá	3.950.000	
63	63	ĐH	CNTT	N15DCCN022	Lưu Hoàng Trung	D15CQCN01-N	3,11	86		3,11	Khá	3.950.000	LT
64	64	ĐH	CNTT	N13DCCN133	Nguyễn Trần Khôi Nguyên	D13CQCP01-N	3,11	80		3,11	Khá	3.950.000	
65	65	ĐH	CNTT	N13DCCN140	Nguyễn Hoàng Phong	D13CQCP01-N	3,10	80		3,10	Khá	3.950.000	
66	66	ĐH	CNTT	N15DCCN018	Nguyễn Thị Nhi	D15CQCN01-N	3,10	75		3,10	Khá	3.950.000	
67	67	ĐH	CNTT	N14DCCN217	Phan Thành Nam	D14CQCN03-N	3,10	82		3,10	Khá	3.950.000	
68	68	CD	CNTT	N15CCCN043	Trần Ngọc	C15CQCN01-N	3,09	79		3,09	Khá	3.150.000	
69	69	ĐH	CNTT	N16DCCN041	Nguyễn Thế Đạt	D16CQCN01-N	3,09	83		3,09	Khá	3.950.000	
70	70	ĐH	CNTT	N14DCCN311	Phạm Thanh Sơn	D14CQCN03-N	2,96	81	0,12	3,08	Khá	3.950.000	
71	71	ĐH	CNTT	N13DCCN085	Ngô Anh Khoa	D13CQIS01-N	2,96	71	0,12	3,08	Khá	3.950.000	
72	72	ĐH	CNTT	N13DCCN022	Võ Tiến Đạt	D13CQCP01-N	2,96	88	0,12	3,08	Khá	3.950.000	
73	73	ĐH	CNTT	N15DCCN136	Võ Tùng Nghĩa	D15CQCN03-N	3,07	76		3,07	Khá	3.950.000	
74	74	ĐH	CNTT	N15DCCN065	Nguyễn Đào Hồng Nhung	D15CQCN01-N	3,06	72		3,06	Khá	3.950.000	
75	75	ĐH	CNTT	N15DCCN177	Trần Thanh Hiệp	D15CQCN03-N	3,06	83		3,06	Khá	3.950.000	
76	76	ĐH	CNTT	N15DCCN153	Nông Kim Cương	D15CQCN03-N	2,94	84	0,12	3,06	Khá	3.950.000	
Ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử													
77	1	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT039	Nguyễn Quốc Khánh	D13CQKD01-N	3,56	85	0,08	3,64	Xuất sắc	5.925.000	
78	2	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT048	Võ Thị Thùy Linh	D13CQKD01-N	3,44	82	0,08	3,52	Giỏi	4.740.000	
79	3	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT062	Nguyễn Đức Nguyên	D13CQKD01-N	3,39	85	0,12	3,51	Giỏi	4.740.000	
80	4	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT018	Nguyễn Việt Dương	D13CQKD01-N	3,38	95	0,12	3,50	Giỏi	4.740.000	LT
81	5	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT128	Lê Ngọc An	D13CQKD02-N	3,31	85	0,08	3,39	Giỏi	4.740.000	
82	6	ĐH	Đ-ĐT	N15DCDT052	Mai Tuấn Ngọc	D15CQDT01-N	3,21	91		3,21	Giỏi	4.740.000	
83	7	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT120	Tăng Quốc Vinh	D13CQKD02-N	3,06	88	0,12	3,18	Khá	3.950.000	
84	8	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT103	Lê Văn Tiến	D13CQKD02-N	3,00	82	0,12	3,12	Khá	3.950.000	
85	9	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT083	Bùi Thiên Tài	D13CQKD02-N	2,99	86	0,12	3,11	Khá	3.950.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thường (Hệ 4)	Điểm TBC HT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
86	10	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT061	Võ Trọng Nghĩa	D13CQKD01-N	2,97	88	0,12	3,09	Khá	3.950.000	
87	11	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT095	Lâm Trí Thanh	D13CQKD02-N	2,97	84	0,12	3,09	Khá	3.950.000	
88	12	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT025	Võ Đức Hiền	D13CQKD01-N	3,08	88		3,08	Khá	3.950.000	
89	13	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT115	Dương Anh Tuấn	D13CQKD02-N	2,92	91	0,12	3,04	Khá	3.950.000	
90	14	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT096	Nguyễn Hoàng Thành	D13CQKD02-N	2,92	80	0,12	3,04	Khá	3.950.000	
91	15	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT046	Hà Duy Lam	D13CQKD01-N	2,91	83	0,12	3,03	Khá	3.950.000	
92	16	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT119	Nguyễn Thanh Viên	D13CQKD02-N	3,02	81		3,02	Khá	3.950.000	
93	17	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT063	Nguyễn Trần Thiện Nhân	D13CQKD01-N	3,00	88		3,00	Khá	3.950.000	
94	18	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT022	Võ Quốc Duy	D13CQKD01-N	2,85	88	0,12	2,97	Khá	3.950.000	LP
95	19	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT049	Ngô Tiến Lộc	D13CQKD01-N	2,89	85	0,08	2,97	Khá	3.950.000	
96	20	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT054	Hà Sơn Mạnh	D13CQKD01-N	2,97	87		2,97	Khá	3.950.000	
97	21	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT074	Lê Trịnh Phước	D13CQKD02-N	2,96	91		2,96	Khá	3.950.000	LT
98	22	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT041	Lục Triệu Đại Khôi	D13CQKD01-N	2,96	85		2,96	Khá	3.950.000	
99	23	ĐH	Đ-ĐT	N13DCDT105	Phạm Vương Triều	D13CQKD02-N	2,96	81		2,96	Khá	3.950.000	
Ngành Kế toán													
100	1	ĐH	KT	N13DCKT036	Nguyễn Thị Na	D13CQKT01-N	3,87	84	0,12	3,99	Xuất sắc	5.025.000	
101	2	ĐH	KT	N13DCKT021	Võ Nhật Hoa	D13CQKT01-N	3,79	81	0,12	3,91	Xuất sắc	5.025.000	
102	3	ĐH	KT	N13DCKT010	Nguyễn Minh Đức	D13CQKT01-N	3,72	87	0,12	3,84	Xuất sắc	5.025.000	LP
103	4	ĐH	KT	N13DCKT062	Phạm Hữu Phước	D13CQKT02-N	3,72	85	0,12	3,84	Xuất sắc	5.025.000	
104	5	ĐH	KT	N13DCKT035	Lê Anh Minh	D13CQKT01-N	3,70	81	0,12	3,82	Xuất sắc	5.025.000	
105	6	ĐH	KT	N13DCKT064	Dương Hoàng Quân	D13CQKT02-N	3,69	92	0,12	3,81	Xuất sắc	5.025.000	LP
106	7	ĐH	KT	N13DCKT115	Đặng Thị Như Ý	D13CQKT02-N	3,69	85	0,12	3,81	Xuất sắc	5.025.000	
107	8	ĐH	KT	N13DCKT104	Phạm Thị Xuân Trinh	D13CQKT02-N	3,58	90	0,12	3,70	Xuất sắc	5.025.000	LT
108	9	ĐH	KT	N13DCKT063	Nguyễn Thị Thanh Phương	D13CQKT02-N	3,46	85	0,12	3,58	Giỏi	4.020.000	
109	10	ĐH	KT	N16DCKT040	Nguyễn Thị Phương Quyên	D16CQKT01-N	3,45	82	0,12	3,57	Giỏi	4.020.000	
110	11	ĐH	KT	N13DCKT089	Lê Văn Thuận	D13CQKT02-N	3,44	90	0,12	3,56	Giỏi	4.020.000	LP
111	12	ĐH	KT	N13DCKT122	Hoàng Thị Tuế	D13CQKT02-N	3,54	86		3,54	Giỏi	4.020.000	
112	13	ĐH	KT	N13DCKT065	Trương Hồng Quyên	D13CQKT02-N	3,41	82	0,12	3,53	Giỏi	4.020.000	
113	14	ĐH	KT	N13DCKT086	Bùi Anh Thư	D13CQKT02-N	3,39	83	0,12	3,51	Giỏi	4.020.000	
114	15	ĐH	KT	N13DCKT107	Bùi Cẩm Tú	D13CQKT02-N	3,38	82	0,12	3,50	Giỏi	4.020.000	
115	16	ĐH	KT	N13DCKT031	Phạm Duy Khánh	D13CQKT01-N	3,38	80	0,12	3,50	Giỏi	4.020.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thường (Hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
116	17	ĐH	KT	N13DCKT019	Mai Thanh	Hiệp	3,49	75		3,49	Khá	3.350.000	
117	18	ĐH	KT	N13DCKT108	Phạm Thị	Tươi	3,35	84	0,12	3,47	Giỏi	4.020.000	
118	19	ĐH	KT	N13DCKT038	Thái Thị Thanh	Nga	3,46	83		3,46	Giỏi	4.020.000	
119	20	ĐH	KT	N13DCKT119	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	3,46	81		3,46	Giỏi	4.020.000	
120	21	ĐH	KT	N13DCKT087	Nguyễn Thị Anh	Thư	3,43	85		3,43	Giỏi	4.020.000	
121	22	ĐH	KT	N13DCKT109	Đinh Thị	Tuyết	3,41	88		3,41	Giỏi	4.020.000	
122	23	ĐH	KT	N13DCKT074	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	3,40	88		3,40	Giỏi	4.020.000	
123	24	ĐH	KT	N13DCKT011	Phan Thị Thùy	Dương	3,30	79	0,08	3,38	Khá	3.350.000	
124	25	ĐH	KT	N13DCKT034	Phạm Thị Tuyết	Loan	3,25	81	0,12	3,37	Giỏi	4.020.000	
125	26	ĐH	KT	N13DCKT032	Lê Thị Ngọc	Lài	3,37	80		3,37	Giỏi	4.020.000	
126	27	ĐH	KT	N15DCKT011	Nguyễn Thị Hồng	Hưng	3,24	80	0,12	3,36	Giỏi	4.020.000	
127	28	CĐ	KT	N14CCKT004	Cao Thị Kim	Anh	3,23	86	0,12	3,35	Giỏi	3.240.000	LP
128	29	ĐH	KT	N13DCKT103	Nguyễn Việt	Trình	3,23	83	0,12	3,35	Giỏi	4.020.000	
129	30	ĐH	KT	N13DCKT073	Hoàng Thị Diệu	Thanh	3,35	85		3,35	Giỏi	4.020.000	
130	31	ĐH	KT	N13DCKT029	Hoàng Thị	Huyền	3,33	77		3,33	Khá	3.350.000	
131	32	ĐH	KT	N13DCKT043	Nguyễn Thị	Nhàn	3,33	75		3,33	Khá	3.350.000	
132	33	ĐH	KT	N13DCKT101	Trần Thị	Trang	3,20	84	0,12	3,32	Giỏi	4.020.000	
133	34	ĐH	KT	N13DCKT112	Lê Thị Phương	Vy	3,32	89		3,32	Giỏi	4.020.000	
134	35	ĐH	KT	N13DCKT013	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	3,31	76		3,31	Khá	3.350.000	
135	36	ĐH	KT	N13DCKT057	Trần Thị Lâm	Oanh	3,31	73		3,31	Khá	3.350.000	
136	37	ĐH	KT	N13DCKT025	Nguyễn Thị Ngọc	Hòa	3,16	85	0,12	3,28	Giỏi	4.020.000	
137	38	ĐH	KT	N13DCKT082	Lê Thị	Thiên	3,28	88		3,28	Giỏi	4.020.000	
138	39	ĐH	KT	N13DCKT094	Lê Thị Minh	Thùy	3,28	82		3,28	Giỏi	4.020.000	
139	40	ĐH	KT	N13DCKT001	Võ Thị Thủy	An	3,28	78		3,28	Khá	3.350.000	
140	41	ĐH	KT	N13DCKT110	Vũ Thị Thủy	Vi	3,27	83		3,27	Giỏi	4.020.000	
141	42	CĐ	KT	N14CCKT036	Nguyễn Thị	Thủy	3,14	83	0,12	3,26	Giỏi	3.240.000	
142	43	ĐH	KT	N13DCKT091	Đinh Thị Hoài	Thương	3,26	87		3,26	Giỏi	4.020.000	
143	44	ĐH	KT	N14DCKT153	Bùi Thị Mỹ	Ngọc	3,26	81		3,26	Giỏi	4.020.000	LP
144	45	ĐH	KT	N13DCKT111	Trần Thanh	Vi	3,25	81		3,25	Giỏi	4.020.000	
145	46	ĐH	KT	N13DCKT084	Huỳnh Nguyễn Anh	Thư	3,24	85		3,24	Giỏi	4.020.000	
146	47	ĐH	KT	N13DCKT058	Huỳnh Thị Hạ	Oanh	3,24	78		3,24	Khá	3.350.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thưởng (Hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
147	48	ĐH	KT	N13DCKT028	Lê Thị Thu	Huệ	3,24	73		3,24	Khá	3.350.000	
Ngành Quản trị kinh doanh													
148	1	ĐH	QTKD	N13DCQT013	Nguyễn Thị	Diễm	3,64	83	0,12	3,76	Xuất sắc	5.025.000	
149	2	ĐH	QTKD	N14DCQT081	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	3,74	86		3,74	Xuất sắc	5.025.000	
150	3	ĐH	QTKD	N14DCQT197	Phan Thị Thủy	An	3,67	91		3,67	Xuất sắc	5.025.000	LP
151	4	ĐH	QTKD	N13DCQT021	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	3,64	81		3,64	Xuất sắc	5.025.000	
152	5	ĐH	QTKD	N13DCQT076	Trần Kim	Ngọc	3,51	84	0,12	3,63	Xuất sắc	5.025.000	
153	6	ĐH	QTKD	N13DCQT015	Dương Thị Thùy	Dung	3,60	80		3,60	Xuất sắc	5.025.000	LP
154	7	CĐ	QTKD	N14CCQT122	Nguyễn Hoàng Thanh	Phước	3,59	82		3,59	Giỏi	3.240.000	
155	8	ĐH	QTKD	N13DCQT089	Đặng Thị Quỳnh	Thanh	3,49	83	0,08	3,57	Giỏi	4.020.000	
156	9	ĐH	QTKD	N13DCQT020	Nguyễn Thị	Hạnh	3,53	86		3,53	Giỏi	4.020.000	LT
157	10	ĐH	QTKD	N13DCQT024	Nguyễn Phương	Hồng	3,49	80		3,49	Giỏi	4.020.000	
158	11	CĐ	QTKD	N14CCQT132	Nguyễn Thanh	Lâm	3,35	90	0,12	3,47	Giỏi	3.240.000	LT
159	12	ĐH	QTKD	N15DCQT097	Nguyễn Phương	Minh	3,34	80	0,12	3,46	Giỏi	4.020.000	
160	13	ĐH	QTKD	N13DCQT003	Hoàng Tuấn	Anh	3,45	80		3,45	Giỏi	4.020.000	
161	14	ĐH	QTKD	N16DCQT039	Trần Thị Quỳnh	Trang	3,44	85		3,44	Giỏi	4.020.000	
162	15	ĐH	QTKD	N13DCQT090	Hồ Chí	Thanh	3,30	80	0,12	3,42	Giỏi	4.020.000	
163	16	ĐH	QTKD	N13DCQT099	Nguyễn Thị Hoài	Thương	3,40	80		3,40	Giỏi	4.020.000	
164	17	ĐH	QTKD	N13DCQT087	Nguyễn Hoàng Tường	Son	3,40	80		3,40	Giỏi	4.020.000	
165	18	ĐH	QTKD	N13DCQT041	Cao Thùy Thảo	Nguyễn	3,38	80		3,38	Giỏi	4.020.000	
166	19	ĐH	QTKD	N13DCQT037	Bùi Thị Diệu	Ly	3,36	80		3,36	Giỏi	4.020.000	
167	20	ĐH	QTKD	N16DCQT040	Lại Ngọc Phương	Trình	3,34	89		3,34	Giỏi	4.020.000	
168	21	ĐH	QTKD	N13DCQT074	Nguyễn Vĩnh	Nghiêm	3,34	81		3,34	Giỏi	4.020.000	LP
169	22	ĐH	QTKD	N13DCQT061	Phạm Thị	Huệ	3,31	86		3,31	Giỏi	4.020.000	LT
170	23	ĐH	QTKD	N13DCQT100	Đặng Ngọc	Trâm	3,31	80		3,31	Giỏi	4.020.000	
171	24	CĐ	QTKD	N14CCQT115	Nguyễn Thị Mỹ	Hiền	3,30	83		3,30	Giỏi	3.240.000	
172	25	ĐH	QTKD	N13DCQT026	Lê Thị Thu	Hương	3,28	80		3,28	Giỏi	4.020.000	
173	26	ĐH	QTKD	N13DCQT071	Trương Tuyết	Mí	3,12	85	0,12	3,24	Giỏi	4.020.000	
174	27	ĐH	QTKD	N13DCQT097	Nguyễn Trúc Phương	Thịnh	3,21	86		3,21	Giỏi	4.020.000	
175	28	ĐH	QTKD	N13DCQT060	Hoàng Thị Khánh	Vy	3,21	80		3,21	Giỏi	4.020.000	
176	29	ĐH	QTKD	N13DCQT066	Đặng Thị Phương	Lan	3,21	80		3,21	Giỏi	4.020.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thưởng (hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
177	30	ĐH	QTKD	N13DCQT075	Lương Phạm Yến	Ngọc	3,20	86		3,20	Giỏi	4.020.000	
178	31	ĐH	QTKD	N13DCQT085	Nguyễn Phương	Quỳnh	3,07	87	0,12	3,19	Khá	3.350.000	
179	32	ĐH	QTKD	N13DCQT073	Trần Thị Phương	Nga	3,19	79		3,19	Khá	3.350.000	
180	33	ĐH	QTKD	N13DCQT052	Nguyễn Văn	Toàn	3,19	78		3,19	Khá	3.350.000	
181	34	ĐH	QTKD	N13DCQT069	Nguyễn Phương Thảo	Linh	3,19	78		3,19	Khá	3.350.000	
182	35	ĐH	QTKD	N13DCQT086	Nguyễn Võ Như	Quỳnh	3,03	80	0,12	3,15	Khá	3.350.000	
183	36	ĐH	QTKD	N13DCQT057	Nguyễn Lê Ngọc Tường	Vi	3,15	80		3,15	Khá	3.350.000	
184	37	ĐH	QTKD	N13DCQT008	Nguyễn Đăng Mỹ	Chiêu	3,15	78		3,15	Khá	3.350.000	
185	38	ĐH	QTKD	N13DCQT088	Nguyễn Vũ Minh	Tài	3,15	78		3,15	Khá	3.350.000	
186	39	ĐH	QTKD	N13DCQT083	Phạm Thị Bích	Phượng	3,02	81	0,12	3,14	Khá	3.350.000	
187	40	ĐH	QTKD	N16DCQT019	Nguyễn Văn Thảo	Nguyễn	3,14	84		3,14	Khá	3.350.000	
188	41	ĐH	QTKD	N13DCQT055	Trần Ngọc Thùy	Trinh	3,13	80		3,13	Khá	3.350.000	
189	42	ĐH	QTKD	N15DCQT109	Lưu Phương	Quỳnh	3,12	80		3,12	Khá	3.350.000	
Ngành Điện tử - Truyền thông													
190	1	ĐH	ĐTVT	N15DCVT019	Lê Công	Danh	3,51	88		3,51	Giỏi	4.740.000	LP
191	2	ĐH	ĐTVT	N13DCVT116	Dương Hoàng	Thanh	3,38	92	0,12	3,50	Giỏi	4.740.000	
192	3	ĐH	ĐTVT	N14DCVT089	Phan Thanh	Trúc	3,16	79		3,16	Khá	3.950.000	
193	4	ĐH	ĐTVT	N14DCVT220	Phan Trí	Vân	3,03	78	0,08	3,11	Khá	3.950.000	
194	5	ĐH	ĐTVT	N13DCVT056	Võ Minh	Trí	2,96	90	0,12	3,08	Khá	3.950.000	
195	6	ĐH	ĐTVT	N13DCVT102	Đặng Văn	Nam	3,00	91	0,08	3,08	Khá	3.950.000	LT
196	7	ĐH	ĐTVT	N13DCVT122	Trương Thị	Trang	2,96	85	0,08	3,04	Khá	3.950.000	
197	8	ĐH	ĐTVT	N15DCVT141	Nguyễn Việt	Anh	3,02	82		3,02	Khá	3.950.000	
198	9	ĐH	ĐTVT	N16DCVT091	Nguyễn Hữu	Vinh	3,00	83		3,00	Khá	3.950.000	
199	10	ĐH	ĐTVT	N13DCVT061	Lê Thanh	Tùng	2,99	85		2,99	Khá	3.950.000	
200	11	ĐH	ĐTVT	N15DCVT146	Lý Văn	Mười	2,99	82		2,99	Khá	3.950.000	
201	12	ĐH	ĐTVT	N15DCVT111	Lê Tiến	Bình	2,86	91	0,12	2,98	Khá	3.950.000	
202	13	ĐH	ĐTVT	N15DCVT100	Ngô Hồng Nhã	Thị	2,86	88	0,12	2,98	Khá	3.950.000	
203	14	ĐH	ĐTVT	N14DCVT217	Nguyễn Hữu	Cường	2,96	80		2,96	Khá	3.950.000	
Ngành Marketing													
204	1	ĐH	MAR	N13DCMR065	Phan Thị	Loan	3,71	90	0,12	3,83	Xuất sắc	5.025.000	
205	2	ĐH	MAR	N13DCMR066	Võ Thị Thanh	Tuyền	3,71	90	0,12	3,83	Xuất sắc	5.025.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm tương đương (Hệ 4)	Điểm TBC HT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
206	3	ĐH	MAR	NI3DCMR006	Võ Quang	D13CQTM01-N	3,79	90		3,79	Xuất sắc	5.025.000	LT
207	4	ĐH	MAR	NI3DCMR040	Trịnh Thị Thu	D13CQTM01-N	3,64	84	0,12	3,76	Xuất sắc	5.025.000	
208	5	ĐH	MAR	NI3DCMR010	Trương Thị Ngọc	D13CQTM01-N	3,69	90		3,69	Xuất sắc	5.025.000	LP
209	6	ĐH	MAR	NI3DCMR011	Lê Thị Minh	D13CQTM01-N	3,47	90	0,12	3,59	Giỏi	4.020.000	
210	7	ĐH	MAR	NI3DCMR060	Lê Ngọc Thanh	D13CQTM01-N	3,46	84	0,12	3,58	Giỏi	4.020.000	
211	8	ĐH	MAR	NI3DCMR047	Nguyễn Ngọc Thủy	D13CQTM01-N	3,57	87		3,57	Giỏi	4.020.000	
212	9	ĐH	MAR	NI4DCMR111	Vũ Thị	D14CQMR01-N	3,57	81		3,57	Giỏi	4.020.000	LP
213	10	ĐH	MAR	NI3DCMR012	Hồ Thị Thu	D13CQTM01-N	3,44	83	0,12	3,56	Giỏi	4.020.000	
214	11	ĐH	MAR	NI3DCMR052	Lương Thị Hồng	D13CQTM01-N	3,43	83	0,12	3,55	Giỏi	4.020.000	
215	12	ĐH	MAR	NI3DCMR023	Trần Lê Trúc	D13CQTM01-N	3,51	82		3,51	Giỏi	4.020.000	
216	13	ĐH	MAR	NI4DCMR101	Đỗ Thị Hồng	D14CQMR01-N	3,51	81		3,51	Giỏi	4.020.000	
217	14	ĐH	MAR	NI3DCMR001	Đào Thị Mỹ	D13CQTM01-N	3,47	82		3,47	Giỏi	4.020.000	
218	15	ĐH	MAR	NI3DCMR025	Võ Thị Tuyết	D13CQTM01-N	3,43	84		3,43	Giỏi	4.020.000	
219	16	ĐH	MAR	NI3DCMR044	Phạm Thị Thu	D13CQTM01-N	3,43	84		3,43	Giỏi	4.020.000	
220	17	ĐH	MAR	NI3DCMR021	Trần Thị Mỹ	D13CQTM01-N	3,29	82	0,12	3,41	Giỏi	4.020.000	
221	18	ĐH	MAR	NI3DCMR019	Nguyễn Thị Ngọc	D13CQTM01-N	3,41	88		3,41	Giỏi	4.020.000	LP
222	19	ĐH	MAR	NI3DCMR043	Võ Thị Hoài	D13CQTM01-N	3,26	86	0,12	3,38	Giỏi	4.020.000	
223	20	ĐH	MAR	NI3DCMR051	Võ Thị Thủy	D13CQTM01-N	3,36	84		3,36	Giỏi	4.020.000	
224	21	ĐH	MAR	NI5DCMR007	Hà Thị Phương	D15CQMR01-N	3,36	81		3,36	Giỏi	4.020.000	
225	22	ĐH	MAR	NI3DCMR046	Huỳnh Thị Diệp	D13CQTM01-N	3,36	80		3,36	Giỏi	4.020.000	
226	23	ĐH	MAR	NI5DCMR026	Trần Thùy Mai	D15CQMR01-N	3,35	87		3,35	Giỏi	4.020.000	
227	24	ĐH	MAR	NI3DCMR004	Hồ Thị Lan	D13CQTM01-N	3,32	86		3,32	Giỏi	4.020.000	
228	25	ĐH	MAR	NI3DCMR036	Thái Bình An	D13CQTM01-N	3,26	85		3,26	Giỏi	4.020.000	
229	26	ĐH	MAR	NI3DCMR029	Lê Thị Thảo	D13CQTM01-N	3,26	84		3,26	Giỏi	4.020.000	
230	27	ĐH	MAR	NI4DCMR034	Đinh Thị Thủy	D14CQMR01-N	3,26	81		3,26	Giỏi	4.020.000	
231	28	ĐH	MAR	NI3DCMR048	Nguyễn Thị Bích	D13CQTM01-N	3,13	88	0,12	3,25	Giỏi	4.020.000	
232	29	ĐH	MAR	NI4DCMR001	Vũ Thị Bích	D14CQMR01-N	3,13	80	0,12	3,25	Giỏi	4.020.000	
233	30	ĐH	MAR	NI5DCMR056	Mai Thanh	D15CQMR01-N	3,25	83		3,25	Giỏi	4.020.000	
Ngành Công nghệ Đa phương tiện													
234	1	ĐH	CNĐPT	NI3DCPT015	Nguyễn Thị Thủy	D14CQP01-N	4,00	86		4,00	Xuất sắc	5.925.000	
235	2	ĐH	CNĐPT	NI3DCPT004	Lê Vũ Tuấn	D13CQP01-N	3,65	95	0,12	3,77	Xuất sắc	5.925.000	LT

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thưởng (Hệ 4)	Điểm TBC HT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
236	3	ĐH	CNĐPT	N14DCPT024	Nguyễn Đình Triều	D14CQPU01-N	3,73	90		3,73	Xuất sắc	5.925.000	LT
237	4	ĐH	CNĐPT	N13DCPT115	Lê Anh Tuấn	D13CQPU01-N	3,70	89		3,70	Xuất sắc	5.925.000	LP
238	5	ĐH	CNĐPT	N13DCPT044	Trần Thanh Nam	D13CQTK01-N	3,69	89		3,69	Xuất sắc	5.925.000	
239	6	ĐH	CNĐPT	N15DCPT079	Đặng Minh Quỳn	D15CQPT02-N	3,50	95	0,12	3,62	Xuất sắc	5.925.000	
240	7	ĐH	CNĐPT	N15DCPT133	Trần Thiên Trang	D15CQPT02-N	3,56	81		3,56	Giỏi	4.740.000	
241	8	ĐH	CNĐPT	N13DCPT041	Trần Thị Quỳnh Mai	D13CQTK01-N	3,55	87		3,55	Giỏi	4.740.000	
242	9	ĐH	CNĐPT	N14DCPT023	Trần Thị Mỹ Nhung	D14CQTK01-N	3,55	80		3,55	Giỏi	4.740.000	
243	10	ĐH	CNĐPT	N14DCPT146	Nguyễn Văn Bình	D14CQTK01-N	3,41	87	0,12	3,53	Giỏi	4.740.000	
244	11	ĐH	CNĐPT	N15DCPT035	Nguyễn Thị Anh Thư	D15CQPT01-N	3,53	80		3,53	Giỏi	4.740.000	
245	12	ĐH	CNĐPT	N14DCPT087	Lê Phạm Thiên Thanh	D14CQTK01-N	3,52	82		3,52	Giỏi	4.740.000	
246	13	ĐH	CNĐPT	N13DCPT067	Nguyễn Ngọc Anh Khoa	D13CQPU01-N	3,38	89	0,12	3,50	Giỏi	4.740.000	
247	14	ĐH	CNĐPT	N15DCPT074	Phạm Thị Như Hạnh	D15CQPT02-N	3,44	84		3,44	Giỏi	4.740.000	
248	15	ĐH	CNĐPT	N13DCPT054	Đỗ Thị Thư	D13CQPU01-N	3,44	83		3,44	Giỏi	4.740.000	
249	16	ĐH	CNĐPT	N15DCPT109	Hồ Thị Thảo Ngân	D15CQPT02-N	3,43	90		3,43	Giỏi	4.740.000	
250	17	ĐH	CNĐPT	N13DCPT040	Huỳnh Duy Lộc	D13CQPU01-N	3,42	89		3,42	Giỏi	4.740.000	
251	18	ĐH	CNĐPT	N14DCPT004	Nguyễn Thị Thủy Nga	D14CQPU01-N	3,42	82		3,42	Giỏi	4.740.000	
252	19	ĐH	CNĐPT	N14DCPT016	Hà Thái Quí	D14CQTK01-N	3,42	80		3,42	Giỏi	4.740.000	
253	20	ĐH	CNĐPT	N14DCPT082	Trần Thị Mỹ Nga	D14CQTK01-N	3,39	82		3,39	Giỏi	4.740.000	
254	21	ĐH	CNĐPT	N13DCPT034	Nguyễn Anh Hoàng	D13CQPU01-N	3,38	89		3,38	Giỏi	4.740.000	
255	22	ĐH	CNĐPT	N13DCPT096	Nguyễn Tuấn Thanh	D13CQPU01-N	3,38	82		3,38	Giỏi	4.740.000	
256	23	ĐH	CNĐPT	N15DCPT003	Nguyễn Vũ Hoàng Hiệp	D15CQPT01-N	3,25	80	0,12	3,37	Giỏi	4.740.000	LT
257	24	ĐH	CNĐPT	N15DCPT027	Phạm Ngọc Phương Quỳnh	D15CQPT01-N	3,25	78	0,12	3,37	Khá	3.950.000	
258	25	ĐH	CNĐPT	N14DCPT205	Nguyễn Thanh Xuân	D14CQPU01-N	3,37	85		3,37	Giỏi	4.740.000	LP
259	26	ĐH	CNĐPT	N14DCPT096	Võ Thị Diệu	D14CQTK01-N	3,37	81		3,37	Giỏi	4.740.000	
260	27	ĐH	CNĐPT	N15DCPT098	Phạm Thị Khánh Huyền	D15CQPT02-N	3,24	90	0,12	3,36	Giỏi	4.740.000	
261	28	ĐH	CNĐPT	N14DCPT188	Vũ Đức Tuyền	D14CQTK01-N	3,36	81		3,36	Giỏi	4.740.000	
262	29	ĐH	CNĐPT	N13DCPT071	Nguyễn Ngọc Linh	D13CQPU01-N	3,36	73		3,36	Khá	3.950.000	
263	30	ĐH	CNĐPT	N14DCPT002	Huỳnh Đức Ân	D14CQTK01-N	3,22	81	0,12	3,34	Giỏi	4.740.000	
264	31	ĐH	CNĐPT	N14DCPT109	La Vũ Nghi	D14CQTK01-N	3,33	84		3,33	Giỏi	4.740.000	
265	32	ĐH	CNĐPT	N14DCPT161	Đỗ Hoài Sang	D14CQTK01-N	3,33	81		3,33	Giỏi	4.740.000	
266	33	ĐH	CNĐPT	N14DCPT114	Hoàng Thị Đoan Thùy	D14CQTK01-N	3,33	80		3,33	Giỏi	4.740.000	

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm tương đương (Hệ 4)	Điểm TBC HT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
267	34	ĐH	CNĐPT	N14DCPT102	Đặng Kim Hồng	D14CQPU01-N	3,19	90	0,12	3,31	Giỏi	4.740.000	
268	35	ĐH	CNĐPT	N13DCPT080	Huỳnh Như Ngọc	D13CQTK01-N	3,31	86		3,31	Giỏi	4.740.000	
269	36	ĐH	CNĐPT	N15DCPT036	Nguyễn Thị Huyền Trang	D15CQPT01-N	3,31	80		3,31	Giỏi	4.740.000	
270	37	ĐH	CNĐPT	N15DCPT083	Trần Thị Hải Yến	D15CQPT02-N	3,31	78		3,31	Khá	3.950.000	
271	38	ĐH	CNĐPT	N15DCPT069	Nguyễn Trần Ngọc Minh	D15CQPT02-N	3,18	96	0,12	3,30	Giỏi	4.740.000	
272	39	ĐH	CNĐPT	N14DCPT014	Phạm Minh Nhứt	D14CQTK01-N	3,30	81		3,30	Giỏi	4.740.000	
273	40	ĐH	CNĐPT	N14DCPT009	Trần Thị Ngọc Bích	D14CQPU01-N	3,30	80		3,30	Giỏi	4.740.000	
274	41	ĐH	CNĐPT	N15DCPT116	Nguyễn Trần Thùy Trang	D15CQPT02-N	3,28	92		3,28	Giỏi	4.740.000	
275	42	ĐH	CNĐPT	N14DCPT086	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	D14CQTK01-N	3,26	84		3,26	Giỏi	4.740.000	
276	43	ĐH	CNĐPT	N14DCPT061	Dương Anh Thư	D14CQPU01-N	3,26	80		3,26	Giỏi	4.740.000	
277	44	ĐH	CNĐPT	N14DCPT034	Trần Mỹ Linh	D14CQTK01-N	3,26	80		3,26	Giỏi	4.740.000	
278	45	ĐH	CNĐPT	N14DCPT050	Tô Mỹ Dung	D14CQTK01-N	3,26	80		3,26	Giỏi	4.740.000	
279	46	ĐH	CNĐPT	N13DCPT119	Hoàng Minh Vương	D13CQTK01-N	3,25	89		3,25	Giỏi	4.740.000	
280	47	ĐH	CNĐPT	N13DCPT094	Nguyễn Thị Bích Sương	D13CQTK01-N	3,12	80	0,12	3,24	Giỏi	4.740.000	
281	48	ĐH	CNĐPT	N15DCPT034	Nguyễn Lê Minh Thi	D15CQPT01-N	3,24	80		3,24	Giỏi	4.740.000	
282	49	ĐH	CNĐPT	N14DCPT131	Bùi Thị Phương Thảo	D14CQTK01-N	3,24	80		3,24	Giỏi	4.740.000	
283	50	ĐH	CNĐPT	N14DCPT003	Võ Ngọc Minh	D14CQTK01-N	3,23	89		3,23	Giỏi	4.740.000	LP
284	51	ĐH	CNĐPT	N14DCPT044	Nguyễn Lương Hạnh Linh	D14CQTK01-N	3,23	80		3,23	Giỏi	4.740.000	
285	52	ĐH	CNĐPT	N14DCPT048	Lê Thành Trung	D14CQPU01-N	3,22	81		3,22	Giỏi	4.740.000	
286	53	ĐH	CNĐPT	N14DCPT032	Phan Thị Hoài Nhi	D14CQTK01-N	3,22	80		3,22	Giỏi	4.740.000	
287	54	ĐH	CNĐPT	N14DCPT091	Hà Nhật Trường	D14CQTK01-N	3,22	80		3,22	Giỏi	4.740.000	
288	55	ĐH	CNĐPT	N15DCPT085	Trương Thị ái Mỹ	D15CQPT02-N	3,22	75		3,22	Khá	3.950.000	
289	56	ĐH	CNĐPT	N15DCPT088	Nguyễn Hữu Trí	D15CQPT02-N	3,22	72		3,22	Khá	3.950.000	
Ngành An toàn thông tin													
290	1	ĐH	ATTT	N14DCAT082	Đặng Thị Thiên Lý	D14CQAT01-N	3,60	80		3,60	Xuất sắc	5.925.000	
291	2	ĐH	ATTT	N14DCAT016	Võ Chánh Đại	D14CQAT01-N	3,42	89	0,12	3,54	Giỏi	4.740.000	
292	3	ĐH	ATTT	N14DCAT002	Trương Xuân Nguyên	D14CQAT01-N	3,48	80		3,48	Giỏi	4.740.000	
293	4	ĐH	ATTT	N15DCAT045	Nguyễn Phú Quang	D15CQAT01-N	3,39	80		3,39	Giỏi	4.740.000	
294	5	ĐH	ATTT	N14DCAT083	Võ Xuân Khang	D14CQAT01-N	3,34	89		3,34	Giỏi	4.740.000	LP
295	6	ĐH	ATTT	N14DCAT054	Lại Trần Tú Anh	D14CQAT01-N	3,34	88		3,34	Giỏi	4.740.000	
296	7	ĐH	ATTT	N15DCAT047	Trần Phú Hưng	D15CQAT01-N	3,33	84		3,33	Giỏi	4.740.000	LT

STT	TT	Hệ	Ngành	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT (Hệ 4)	Điểm rèn luyện	Điểm thưởng (Hệ 4)	Điểm TBCHT MR (Hệ 4)	Loại HB	Học bổng dự kiến (đ/kỳ)	Ghi chú
297	8	ĐH	ATT	N15DCAT067	Đặng Ngọc Hương	D15CQAT01-N	3,32	87		3,32	Giỏi	4.740.000	
298	9	ĐH	ATT	N15DCAT057	Nguyễn Trọng Nghĩa	D15CQAT01-N	3,27	85		3,27	Giỏi	4.740.000	
299	10	ĐH	ATT	N15DCAT046	Huỳnh Ngô Tấn Đạt	D15CQAT01-N	3,22	80		3,22	Giỏi	4.740.000	
300	11	ĐH	ATT	N14DCAT124	Nguyễn Quốc Đạt	D14CQAT01-N	3,20	83		3,20	Giỏi	4.740.000	
301	12	ĐH	ATT	N14DCAT006	Trần Gia Bảo Ngọc	D14CQAT01-N	3,20	80		3,20	Giỏi	4.740.000	
302	13	ĐH	ATT	N15DCAT065	Châu Thanh Sang	D15CQAT01-N	3,16	73		3,16	Khá	3.950.000	
303	14	ĐH	ATT	N15DCAT008	Nguyễn Tấn Phú	D15CQAT01-N	3,02	87	0,12	3,14	Khá	3.950.000	
304	15	ĐH	ATT	N15DCAT011	Phạm Công Anh Khoa	D15CQAT01-N	3,14	84		3,14	Khá	3.950.000	
305	16	ĐH	ATT	N15DCAT041	Đỗ Tiến Đạt	D15CQAT01-N	3,07	77		3,07	Khá	3.950.000	
306	17	ĐH	ATT	N14DCAT026	Trần Quốc Dũng	D14CQAT01-N	3,00	84		3,00	Khá	3.950.000	
307	18	ĐH	ATT	N14DCAT022	Nguyễn Vũ Đức Anh	D14CQAT01-N	2,98	75		2,98	Khá	3.950.000	
308	19	ĐH	ATT	N15DCAT068	Nguyễn Mạnh Hùng	D15CQAT01-N	2,97	73		2,97	Khá	3.950.000	

Danh sách gồm: 308 sinh viên